

# Tư tưởng đạo đức Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở nước ta hiện nay

NGUYỄN THỊ THANH MAI

**Tóm tắt:** *Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức ra đời và tồn tại đến nay đã hơn 2500 năm. Trong suốt thời gian tồn tại, Nho giáo đã có ảnh hưởng ở nhiều nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Bài viết đề cập đến những nội dung đạo đức chủ yếu của Nho giáo như tam cương (đạo đức xã hội gồm ba mối quan hệ cơ bản là vua-tôi, cha-con, chồng-vợ), ngũ thường (gồm năm chuẩn mực đạo đức cá nhân bất di bất dịch là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Đó là những tiền đề để thực hiện thuyết chính danh, làm cho xã hội được ôn định, trật tự. Trên cơ sở phân tích những nội dung đạo đức nói trên, bài viết làm rõ những ảnh hưởng tích cực cũng như hạn chế của Nho giáo đối với đạo đức con người Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện tại.*

Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức ra đời và tồn tại đến nay đã hơn 2500 năm. Trong suốt thời gian tồn tại, Nho giáo đã có ảnh hưởng ở nhiều nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Sự ảnh hưởng này, được thể hiện trên nhiều phương diện, đặc biệt là trong lĩnh vực đạo đức trước đây cũng như hiện nay. Bài viết đề cập một vài nét về ảnh hưởng của tư tưởng đạo đức Nho giáo đối với con người Việt Nam hiện nay.

## 1. Khái quát nội dung tư tưởng đạo đức Nho giáo

Nho giáo được ra đời ở thời Xuân Thu do Khổng Tử (551 – 479 TCN) sáng lập. Sau khi ông mất, tư tưởng của ông đã được các thế hệ học trò kế thừa. Đến thế kỷ II TCN, Nho giáo mới được giai cấp phong kiến sử dụng vào việc trị quốc. Ở Trung Quốc, Nho giáo đã tồn tại trong suốt thời phong kiến và là công cụ giúp các triều vua cai trị đất nước.

Khổng Tử và các học trò của ông đã thấy được sức mạnh và vai trò to lớn của đạo đức đối với xã hội. Vì vậy, nội dung quan trọng của Nho giáo là luận bàn về đạo đức.

Theo Khổng Tử, đạo là năm mối quan hệ xã hội cơ bản của con người được gọi là nhân luân, Mạnh Tử gọi là ngũ luân: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh em, bạn bè. Trong đó, ba mối quan hệ cơ bản nhất, Đổng Trọng Thư gọi là Tam cương - ba sợi dây ràng buộc con người từ trong quan hệ gia đình đến ngoài xã hội. Đức chính là các phẩm chất quan trọng nhất mà con người cần phải có để thực hiện tốt các mối quan hệ cơ bản trên. Khổng Tử nhấn mạnh “Tam đức” (nhân, trí, dũng); ở Mạnh Tử là “Tứ đức” (nhân, nghĩa, lễ, trí); Đổng Trọng Thư là “ngũ thường” (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Tam cương và ngũ thường được kết hợp và gọi tắt là đạo cương - thường.

Cương - thường là nội dung cơ bản trong đạo làm người của Nho giáo, là nguyên tắc chi phối mọi suy nghĩ, hành động và là khuôn vàng thước ngọc để đánh giá phẩm hạnh của con người. Một mặt, đạo cương - thường góp phần điều chỉnh hành vi của con người, đưa con người vào khuôn phép theo chế độ lễ pháp của nhà Chu trước đây và các triều đại phong kiến sau này đặt ra. Cương - thường là nhân tố quan trọng làm cho xã hội ổn định theo thứ bậc, là cơ sở đảm bảo quyền thống trị của thiên tử. Mặt khác, đạo cương - thường với nội dung “quân xử thần tử, thần bất tử bất trung”, “phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu” (vua xử bề tôi chết, bề tôi không chết là không có lòng trung, cha xử con chết, con không chết là không có hiếu) là sợi dây trói buộc con người, làm cho con người thụ động trong cả suy nghĩ và hành động. Tư tưởng này là lực cản sự phát triển của xã hội và là một trong những nguyên nhân làm cho xã hội phương Đông trì trệ.

Phạm trù đạo đức đầu tiên, cơ bản nhất trong đạo cương - thường là Nhân (đức nhân). Tất cả các phạm trù đạo đức khác đều xoay quanh phạm trù trung tâm này. Từ đức nhân mà phát ra các đức khác và các đức khác lại quy tụ về đức này. Cả cuộc đời mình, Khổng Tử đã dành nhiều tâm huyết để làm cho đức nhân trở thành hiện thực. Ông mong muốn các học trò rèn luyện để đạt được đức nhân và ứng dụng nó trong thực tiễn. Đức nhân được Khổng tử bàn đến với nội dung cơ bản sau:

- Nhân có nghĩa là yêu người : “Phàn Trì hỏi về người nhân, Khổng Tử nói: (đó là người biết) yêu người” (Phàn Trì vấn nhân, Tử viết: “ái nhân”)(1).

- Nhân có nghĩa là trung và thứ. Bàn về chữ trung, ông giải thích: “Người nhân là người mình muốn lập thân thì cũng giúp người lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người thành đạt” (Phù nhân giả, kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân)(2). Về chữ thứ, ông viết: “Điều gì mình không muốn, chớ thi hành cho người khác” (Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân)(3). Như vậy, trung thứ tức là từ lòng mình suy ra lòng người, phải giúp người. Khổng Tử khuyên rằng nên làm cho người những cái mà mình muốn và đừng làm cho người những cái mình không muốn.

- Đối với bản thân mình, người có đức nhân là phải thực hiện đúng lễ: “Đẹp bỏ tư dục, trở về với lễ là phát huy điều nhân” (Khắc kỉ phục lễ vi nhân)(4). Lễ là hình thức thể hiện nhân và cũng là một chuẩn mực của Ngũ thường.

Phạm trù đức nhân tuy bao chứa nhiều nội hàm khác nhau, song cái gốc và cốt lõi của nhân là hiếu đễ. Theo Khổng Tử, tình cảm giữa cha mẹ và con cái, giữa chồng và vợ, giữa anh em với nhau (quan hệ gia đình) là những tình cảm tự nhiên, vốn có thuộc về bản tính con người. Từ cách hiểu này, ông cho rằng, trong gia đình nếu người cha đứng đầu

thì mở rộng ra trong nước có ông vua đứng đầu. Khổng Tử hình dung quốc gia là một gia đình lớn, ông vua là người cha của gia đình ấy. Nho giáo đặt vua đứng đầu trong tam cương và ngũ luân. Vì vậy, đạo làm người phải tận hiếu với cha mẹ, tận trung với vua. Một người biết yêu thương kính trọng cha mẹ mình thì mới biết yêu thương người

ngoài. Khổng Tử bàn đến đạo đức từ xuất phát điểm đầu tiên là gia đình, từ đó suy rộng ra đến quốc gia và thiên hạ. Coi trọng vai trò gia đình trong việc hình thành và tu dưỡng đạo đức của con người ở Nho giáo là một khía cạnh hợp lý và vẫn còn có ý nghĩa nhất định đối với ngày nay, bởi lẽ, gia đình là một tế bào của xã hội, xã hội không thể ổn định, thịnh trị nếu các gia đình lục đục và vô đạo. Vì vậy, người cầm quyền nếu không “tề gia” (cai quản gia đình) của mình thì cũng không thể “trị quốc” (cai trị đất nước) được.

Nhân còn gắn liền với Nghĩa (nghĩa vụ, thấy việc đúng cần phải làm để giúp người). Khổng Tử cho rằng người quân tử cần chú ý đến nghĩa và coi thường lợi. Muốn thực hiện nhân, nghĩa thì cần có lòng dũng cảm (dũng) và có Trí (trí tuệ). Có trí mới biết cách giúp người mà không làm hại đến người, đến mình, mới biết yêu và ghét người, mới biết đề bạt người chính trực và gạt bỏ người không ngay thẳng. Tuy nhiên, trí theo Khổng Tử và các môn đệ của ông không phải là những tri thức phản ánh thực tại khách quan của tự nhiên và xã hội để từ đó chỉ đạo hành động của con người mà là những tri thức mang tính giáo điều, chỉ gói gọn trong sự hiểu biết sách vở của Nho giáo (Tử thư và Ngũ kinh).

Như vậy, đối với Khổng Tử, nhân chính là đạo lý làm người, vừa thương người (ái nhân), vừa phải giúp người (cứu nhân). Ông cho rằng, khi thi hành điều nhân phải phân biệt thân sơ, trên dưới. Nếu ở Khổng Tử đức nhân mang tính phức tạp rất khó thực hiện, nó vừa là lý tưởng nhưng lại mang yếu tố không tưởng thì đến thời Hán, đức nhân lại được khoác thêm cái vỏ tôn giáo thần bí, do vậy càng không tưởng hơn.

Về phạm trù Lễ, theo Nho giáo, lễ là quy định về mặt đạo đức trong quan hệ ứng xử giữa người với người. Con cái phải có hiếu với cha mẹ, bề tôi phải trung với vua, chồng vợ có nghĩa với nhau, anh em phải trên kính dưới nhường, bạn bè phải giữ được lòng tin. Những quy tắc này là bất di bất dịch mà ai cũng phải tuân theo. Lễ là sợi dây buộc chặt con người với chế độ phong kiến tập quyền. Khổng Tử yêu cầu, từ vua cho đến dân phải rèn luyện và thực hiện theo lễ. Đến Đông Trọng Thư, lễ đã được đẩy lên đến cực điểm của sự khắt khe. Chỉ vì giữ lễ mà dẫn đến những hành vi ngu trung, ngu hiếu một cách mù quáng ở không ít người trong xã hội trước đây.

Tư tưởng lễ của Nho giáo có tính hai mặt. Về ý nghĩa tích cực, tư tưởng lễ đã đạt tới mức độ sâu sắc, trở thành thước đo, đánh giá phẩm hạnh con người. Sự giáo dục con người theo lễ đã tạo thành một dư luận xã hội rộng lớn, biết quý trọng người có lễ và khinh ghét người vô lễ. Lễ không dừng lại ở lý thuyết, ở những lời giáo huấn mà đã đi vào lương tâm của con người. Từ lương tâm đã dẫn đến hành động đến mức trong các triều đại phong kiến xưa, nhiều người thà chết chứ không bỏ lễ: chết đói là việc nhỏ, nhưng thất tiết mới là việc lớn (Chu Hy). Nhờ tin và làm theo lễ mà các xã hội theo Nho giáo đã giữ được yên ổn trong gia đình và trật tự ngoài xã hội trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Lễ trở thành điều kiện bậc nhất trong việc quản lý đất nước và gia đình. Yếu tố hợp lý này chúng ta có thể học tập.

Về mặt hạn chế, lễ là sợi dây ràng buộc con người làm cho suy nghĩ và hành động của con người trở nên cứng nhắc theo một khuôn phép cũ; lễ đã kìm hãm sự phát triển của xã hội, làm cho xã hội trì trệ. Điều này nói lên rằng, tư tưởng Nho giáo mang tính bảo thủ, tiêu cực, phản lịch sử. Khổng Tử đã từng nói: “ Ta theo lễ của nhà Chu vì lễ đó rục rờ lắm thay” và ông luôn mong xã hội lúc đó quay về thời đại Nghiêu, Thuấn. Khách quan mà đánh giá, thì hạn chế trên của Nho giáo có nguyên nhân từ thực tế lịch sử. Bởi vì, Khổng Tử sống trong thời đại xã hội loạn lạc, người ta tranh giành nhau, chém giết nhau không từ một thủ đoạn tàn ác nào để tranh bá, tranh vương, để có bổng lộc chức tước. Ông hoài cổ, muốn quay ngược bánh xe lịch sử cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, chính mặt hạn chế này của Nho giáo đã để lại tàn dư cho đến tận ngày nay, nó trở thành phong tục, lối sống, nó thấm sâu vào suy nghĩ và hành động của không ít người ở các nước phương Đông, nơi tiếp nhận và chịu ảnh hưởng của Nho giáo.

Tín là đức tính thứ năm trong Ngũ thường. Tín có nghĩa là lời nói và việc làm phải thống nhất với nhau, là lòng tin của con người với nhau. Tín góp phần củng cố lòng tin giữa người với người. Trong ngũ luân thì tín là điều kiện đầu tiên trong quan hệ bè bạn. Tuy nhiên, nội hàm của đức tín không chỉ bó hẹp trong mối quan hệ duy nhất này mà nó còn bao gồm cả lòng tin vô hạn vào đạo lý của bậc thánh hiền và các mối quan hệ vua tôi, cha con, chồng vợ. Theo quan niệm của Nho giáo thì đức tín là nền tảng của trật tự xã hội.

Để thực hiện nhân và lễ, Khổng tử đã nêu ra tư tưởng chính danh (danh nghĩa là tên gọi, danh phận, địa vị; chính có nghĩa là đúng, là chấn chỉnh lại cho đúng tên gọi và danh phận). Do đó, chính danh là làm cho mọi người ai ở địa vị nào, danh phận nào thì giữ đúng vị trí và danh phận của mình, cũng không dành vị trí của người khác, không lấn vượt và làm rối loạn. Ông cho rằng nguyên nhân hỗn loạn ở thời Xuân Thu là do thiên tử nhà Chu không làm tròn trách nhiệm (không làm đúng danh) để quyền lợi vào tay chư hầu; chư hầu không làm đúng danh nên sĩ đã lấn át. Vì vậy, để xã hội ổn định thì mọi người cần làm đúng danh phận. Theo ông, “Danh không chính thì lời nói chẳng thuận, lời nói không thuận thì việc chẳng nên, việc không nên thì lễ nhạc chẳng hưng vượng, lễ nhạc không hưng vượng thì hình phạt chẳng trúng, hình phạt không trúng ắt dân không biết xử trí ra sao” (danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng, hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thủ túc)(5). Riêng đối với người cầm quyền vua- thiên tử được thay trời cai trị thì càng phải làm đúng danh của mình, như vậy mọi người mới noi theo. Đặc biệt, trong việc chính sự (việc nước), điều đầu tiên nhà vua phải làm là lập lại chính danh, phải xác định vị trí, vai trò, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng người để họ hành động cho đúng. Khổng tử cho rằng không ở chức vị ấy thì không được bàn việc của chức vị đó, không được hưởng quyền lợi, bổng lộc của chức vị ấy.

Mục đích của chính danh mà Nho giáo đề cao là sự ổn định xã hội, suy cho cùng là để bảo vệ quyền của thiên tử, duy trì sự phân biệt đẳng cấp. Chính danh không những chỉ là nội dung tư tưởng chính trị của Nho giáo, mà còn mang ý nghĩa đạo đức, là một

yêu cầu về mặt đạo đức của con người. Chúng ta biết rằng, một trong những phạm trù đạo đức đó là lương tâm, trách nhiệm. Nếu xét theo nghĩa này thì một người làm tròn nghĩa vụ và bổn phận của mình tức là người đó có đạo đức.

Ý nghĩa tích cực của tư tưởng chính danh là làm cho con người ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình một cách rõ ràng trong các mối quan hệ xã hội. Con người tồn tại trong vô vàn các quan hệ xã hội đan xen, ở mỗi mối quan hệ đó con người có nghĩa vụ nhất định phải thực hiện. Điều này là cần thiết ở mọi chế độ xã hội, ở mọi thời đại. Tư tưởng chính danh yêu cầu con người thực hiện một cách đúng mức nghĩa vụ của bản thân trước cộng đồng và xã hội trong khuôn khổ danh phận, góp phần vào duy trì bình ổn xã hội. Tư tưởng này còn kìm hãm tự do của nhân cách tới mức không chấp nhận bất kì sáng kiến nào của con người, làm cho con người luôn ở trạng thái nhu thuận, chỉ biết phục tùng theo chủ trương “thuật nhi bất tác” (chỉ làm theo mà không sáng tác gì thêm). Tư tưởng chính danh đã quá đề cao danh phận, làm cho con người luôn có tư tưởng hám danh, chạy theo danh, theo chức đến mức nhiều người vì hám danh quên phận mà quên cả luân thường đạo lý.

Mặc dù có những quan niệm khác nhau, nhấn mạnh đức này hay đức khác của con người nhưng nói chung, các nhà nho đều cho rằng con người cần phải có những phẩm chất đạo đức cơ bản: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

## **2. Ảnh hưởng của tư tưởng đạo đức Nho giáo ở nước ta hiện nay**

Nho giáo được du nhập vào nước ta và đã tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến. Trong khoảng thời gian không ngắn đó, lịch sử tư tưởng Việt Nam đã tiếp thu nhiều tư tưởng khác như Phật giáo, Đạo giáo.... Đã có thời kỳ Phật giáo giữ vai trò chính yếu, nhưng nhìn chung càng về sau Nho giáo càng chiếm ưu thế và trở thành công cụ tư tưởng cho các triều đại phong kiến Việt Nam. Do có thời gian tồn tại lâu dài, do được các triều đại phong kiến tiếp thu và sử dụng có mục đích, cho nên Nho giáo có ảnh hưởng sâu rộng ở nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, tư tưởng đạo đức Nho giáo đã trở thành cơ sở cho đạo đức thời phong kiến Việt Nam và ngày nay ảnh hưởng của nó vẫn còn.

Đức Nhân, Nghĩa của Nho giáo đã làm cho con người có sự đối xử nhân ái, khoan dung, độ lượng với nhau. Đức lễ, với hệ thống các qui định chặt chẽ đã giúp con người có thái độ và hành vi ứng xử với nhau theo thứ bậc, theo khuôn phép. Xét theo phương diện pháp luật thì lễ của Nho giáo có tác dụng tích cực trong việc duy trì trật tự, kỷ cương của xã hội, ngày nay chúng ta có thể kế thừa. Nho giáo quan niệm trong nước cần phải có pháp lễ (luật pháp) thì nước mới nghiêm; trong gia đình phải có gia pháp thì mới có trên có dưới. Điều này đã tạo cho con người nếp sống trên kính dưới nhường. Tư tưởng chính danh giúp cho con người xác định được nghĩa vụ và trách nhiệm của mình để từ đó suy nghĩ và xử thế đúng trong các quan hệ xã hội.

Nét đặc sắc của Nho giáo là chú trọng đến vấn đề tu dưỡng đạo đức cá nhân, đặc biệt là chú ý đến đạo đức người cầm quyền (những người có chức, quyền). G.S. Vũ Khiêu đã nhận xét: Ở đây Nho giáo đã nhận thức được một thực tế là những người trong bộ máy nhà nước mà mất đạo đức thì không thể cai trị được nhân dân. Cho nên đạo đức là một phương tiện để tranh thủ được lòng dân. Theo Nho giáo, đạo đức người cầm quyền có ảnh hưởng lớn đến sự hưng vong của một triều đại. Vì vậy, Khổng Tử khuyên người cầm quyền phải “tu thân” để làm tấm gương cho người dưới. Với việc đề cao tu thân, coi đây là cái gốc trong rèn luyện nhân cách, Nho giáo đã tạo nên một lớp người sống có đạo đức. Trong lịch sử dân tộc Việt nam đã có nhiều tấm gương sáng ngời về đạo đức của các vị vua, của các anh hùng hào kiệt. Theo các nhà kinh điển của Nho giáo, người làm quan phải có đức, phải lấy nhân nghĩa, lấy chữ tín làm mục tiêu để cảm hóa lòng người, để cai trị. Muốn vậy, phải đặt lợi ích của thiên hạ lên trên lợi ích của vua quan. Thiết nghĩ, ngày nay tư tưởng nêu trên vẫn còn nguyên giá trị. Người cán bộ trong bộ máy nhà nước phải có đức, đó là điều kiện đầu tiên để dân tin yêu, kính phục. Nho giáo coi những người làm quan mà hà hiếp dân là độc ác, để dân đói rét là nhà vua có tội. Nho giáo đã đề cao việc cai trị dân bằng đạo đức, bằng nhân nghĩa, bằng lễ giáo. Muốn thực hiện được đường lối đức trị, người cầm quyền phải luôn “tu, tề, trị, bình”.

Bên cạnh ảnh hưởng tích cực, Nho giáo cũng có một số tác động tiêu cực, cụ thể là:

Một số người do quá “trọng đức”, “duy tình” trong khi xử lý các công việc và các mối quan hệ xã hội, dẫn đến buông lỏng kỷ cương phép nước và vi phạm pháp luật. Coi trọng đạo đức là cần thiết nhưng vì tuyệt đối hóa vai trò của đạo đức mà quên pháp luật là sai lầm. Tiếp thu truyền thống trọng đức của phương Đông, nhấn mạnh quan hệ đạo đức “thân thân”, “thân hiền” của Nho giáo, nhiều người khi có chức quyền đã kéo bè kéo cánh, đưa người thân, anh em họ hàng vào cơ quan mình đang quản lý. Sắp xếp và bố trí cán bộ không theo năng lực, trình độ và đòi hỏi của công việc mà dựa vào sự thân thuộc, gần gũi trong quan hệ tông tộc, dòng họ. Trong công tác tổ chức cán bộ, vì đề cao quan hệ thân thích dẫn đến tư tưởng cục bộ địa phương. Nhiều người vì quan hệ thân thuộc mà không dám đấu tranh với những sai lầm của người khác. Do quan niệm sai lệch về đức Nhân Nghĩa với nội dung đền ơn trả nghĩa mà trong thực tế một số cán bộ có thái độ ban ơn, cố tình lợi dụng kẽ hở của chính sách và luật pháp để trục lợi, móc ngoặc, hối lộ, cửa quyền.... Thậm chí, một số người dùng tư tưởng gia trưởng để giải quyết các công việc chung. Một trong những phẩm chất của người lãnh đạo là tính quyết đoán. Nhưng quyết đoán theo kiểu độc đoán, chuyên quyền là biểu hiện của thói gia trưởng.

Việc coi trọng lễ và cách giáo dục con người theo lễ một cách cứng nhắc, bảo thủ là cơ sở cho tư tưởng tôn ti, tư tưởng bè phái, cục bộ, đề cao địa vị, coi thường lớp trẻ, trọng nam khinh nữ... hiện nay vẫn còn tồn tại trong suy nghĩ và hành động của không ít người. Những tư tưởng trên phản ánh cơ sở hạ tầng của xã hội phong kiến phụ quyền gia trưởng: Đứng đầu gia đình là người cha, người chồng gọi là gia trưởng, đứng đầu dòng họ là trưởng họ, đại diện cho cả làng là ông lý, cả tổng là ông chánh, hệ thống quan lại là

cha mẹ dân và cao nhất là vua (thiên tử - gia trưởng của gia đình lớn – quốc gia, nước). Vì vậy, mọi người có nghĩa vụ theo và lệ thuộc vào “gia trưởng”.

Thực chất đạo cương – thường của Nho giáo là bắt bẻ dưới phải phục tùng bề trên đã tạo nên thói gia trưởng. Thói gia trưởng biểu hiện ở quan hệ xã hội, ở tổ chức nhà nước. Trong gia đình là quyền quyết định của người cha, người chồng: “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”; “phu xướng phụ tùng” (chồng đề xướng, vợ phải theo). Ở cơ quan là quyền duy nhất là của lãnh đạo. Ở đâu vẫn còn có cán bộ mang tư tưởng gia trưởng, bề phái thì ở đó quần chúng nhân dân sẽ không phát huy được khả năng sáng tạo, chủ động được. Ngày nay, trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang rất cần những con người năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm.

Cũng từ việc coi trọng lễ giáo, coi trọng quan hệ gia đình thân thuộc nên nhiều người đã đưa quan hệ gia đình vào cơ quan hình thành nên quan hệ “chú cháu”, “anh em” khiến cho người cấp dưới không dám góp ý và đấu tranh với khuyết điểm của họ vì vị nể bậc cha chú. Từ việc xem xét và giải quyết các vấn đề của xã hội thông qua lăng kính gia đình nhiều khi dẫn đến những quyết định thiếu khách quan, không công bằng. Tư tưởng trọng nam khinh nữ đã dẫn đến một số người lãnh đạo không tin vào khả năng của phụ nữ, ngại tiếp nhận nữ giới vào cơ quan hoặc cho rằng họ chỉ là người thừa hành mà không được tham gia góp ý kiến...là những trở ngại cho việc đấu tranh vì quyền bình đẳng giới. Vì quan hệ thứ bậc đã tạo nên quan niệm chạy theo chức quyền. Trong xã hội phong kiến, địa vị luôn gắn với danh vọng và quyền lợi. Địa vị càng cao thì quyền và lợi càng lớn. Hơn nữa, khi có chức, không những bản thân được vinh hoa phú quý mà “một người làm quan cả họ được nhờ”. Hám danh, tìm mọi cách để có danh, để thăng quan, tiến chức đã trở thành lẽ sống của một số người. Thậm chí việc học tập theo họ cũng là “học để làm quan”.

Sự giáo dục và tu dưỡng đạo đức của Nho giáo còn mang tính cứng nhắc đã tạo nên những con người sống theo khuôn mẫu, hành động một cách thụ động. Những tàn dư tư tưởng trên đang làm cản trở và gây khó khăn cho việc xây dựng đạo đức mới và xã hội mới ở nước ta hiện nay.

Qua những điều phân tích ở trên có thể thấy rằng, tư tưởng đạo đức Nho giáo đã có ảnh hưởng đáng kể ở nước ta. Sự tác động, ảnh hưởng này ở hai mặt vừa có tính tích cực, vừa có những hạn chế nhất định.

Để xây dựng đạo đức mới cho con người Việt Nam hiện nay chúng ta cần kế thừa mặt tích cực, đồng thời khắc phục và xóa bỏ dần những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng đạo đức Nho giáo. Công việc này phải được tiến hành thường xuyên, kiên trì và lâu dài.

### **Chú thích:**

1. Tài liệu tham khảo, tr. 493

2. Tài liệu tham khảo, tr. 340
3. Tài liệu tham khảo, tr. 473
4. Tài liệu tham khảo, tr. 471
5. Tài liệu tham khảo, tr. 489 - 499

**Tài liệu tham khảo:**

Chu Hy, *Tứ thư tập chú*, Dịch và chú giải Nguyễn Đức Lân, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998, tr 493